

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU -  
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 9 - 35              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Phong | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Hồng Linh  | Thành viên |
| Ông Trần Đình Thanh   | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nga     | Thành viên |
| Ông Tayfun Uner       | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Linh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Xuân Dũng     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Hồ    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Toàn       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đình Thanh  | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Nguyễn Hồng Linh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Số: 961 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 17 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chưa ghi nhận phần lợi thế từ vị trí địa lý của địa điểm số 183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội như một phần của lợi thế kinh doanh.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 25 tháng 3 năm 2015*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Lê Anh Sơn**

**Kiểm toán viên**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1961-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 31/12/2013               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>2.889.537.659.215</b> | <b>1.887.475.124.020</b> |
| <b>(100=110+120+130+140+150)</b>               |            |             |                          |                          |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>1.991.074.102.872</b> | <b>1.188.776.724.888</b> |
| 1. Tiền  | 111        |             | 618.574.102.872          | 333.104.040.277          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 1.372.500.000.000        | 855.672.684.611          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>236.000.000.000</b>   | <b>127.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 236.000.000.000          | 127.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>346.635.610.788</b>   | <b>286.855.029.050</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 326.017.828.865          | 113.808.236.139          |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 18.432.385.201           | 63.111.423.533           |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | 7           | 3.019.967.007            | 110.697.884.365          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (834.570.285)            | (762.514.987)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>309.777.722.532</b>   | <b>279.256.778.337</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 309.777.722.532          | 279.915.885.087          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                        | (659.106.750)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>6.050.223.023</b>     | <b>5.586.591.745</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 117.711.269              | 2.809.932.491            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 3.717.590.153            | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | 9           | 1.214.370.673            | 1.663.323.379            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 1.000.550.928            | 1.113.335.875            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>3.036.810.182.006</b> | <b>3.190.363.584.358</b> |
| <b>(200=220+250+260)</b>                       |            |             |                          |                          |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.617.984.145.413</b> | <b>1.512.694.774.412</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 1.312.850.492.503        | 1.449.213.054.217        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 3.171.731.941.034        | 3.066.303.165.452        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (1.858.881.448.531)      | (1.617.090.111.235)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11          | 134.104.150              | 3.254.213.436            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 24.145.007.551           | 24.145.007.551           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (24.010.903.401)         | (20.890.794.115)         |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | 12          | 304.999.548.760          | 60.227.506.759           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>1.281.837.309.538</b> | <b>1.532.444.158.533</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | 13          | 1.120.172.453.223        | 1.066.287.453.223        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | 14          | 171.415.120.164          | 448.815.120.164          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | 15          | 52.500.000.000           | 87.100.000.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259        | 16          | (62.250.263.849)         | (69.758.414.854)         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>136.988.727.055</b>   | <b>145.224.651.413</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 17          | 131.896.527.538          | 138.864.744.030          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | 18          | 5.092.199.517            | 6.359.907.383            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>5.926.347.841.221</b> | <b>5.077.838.708.378</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 31/12/2013               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>1.220.623.703.300</b> | <b>939.666.185.654</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>903.054.655.562</b>   | <b>685.751.583.366</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 19          | -                        | 115.841.225.017          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 508.524.780.919          | 301.846.439.342          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 438.865.692              | 1.876.375.369            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 20          | 169.215.384.143          | 144.926.318.204          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 37.006.861.193           | 32.385.147.158           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 21          | 157.779.351.214          | 58.392.029.034           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 22          | 5.864.855.117            | 8.982.495.055            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 24.224.557.284           | 21.501.554.187           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>317.569.047.738</b>   | <b>253.914.602.288</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 23          | 317.569.047.738          | 253.914.602.288          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>4.705.724.137.921</b> | <b>4.138.172.522.724</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>4.705.724.137.921</b> | <b>4.138.172.522.724</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 2.318.000.000.000        | 2.318.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 1.087.568.287.894        | 787.772.968.553          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 333.931.549.476          | 255.573.856.995          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 1.653.778.876            | 1.300.054.000            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 964.570.521.675          | 775.525.643.176          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>5.926.347.841.221</b> | <b>5.077.838.708.378</b> |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Đơn vị tính | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|---|-------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại                       |             |            |            |
| - Đô la Mỹ                              | USD         | 103.915    | 441.646    |
| - Euro                                  | EUR         | 288.568    | 21.012     |

  
Trịnh Quang Huy  
Kế toán tổng hợp/Người lập  
Ngày 25 tháng 3 năm 2015

  
Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hồng Linh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | 2014              | 2013              |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|   |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 26          | 7.873.845.243.836 | 7.401.792.949.690 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 26          | 1.069.810.739.758 | 1.057.532.788.427 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 26          | 6.804.034.504.078 | 6.344.260.161.263 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 27          | 5.499.051.155.791 | 5.135.763.846.877 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 1.304.983.348.287 | 1.208.496.314.386 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 29          | 582.219.535.121   | 425.029.740.334   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 30          | (3.606.035.078)   | (87.688.783.335)  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 1.907.879.850     | 2.885.555.060     |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 612.880.273.451   | 510.786.919.363   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 150.742.046.774   | 191.392.467.462   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 1.127.186.598.261 | 1.019.035.451.230 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 12.877.599.751    | 12.903.702.743    |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 7.891.070.250     | 2.056.271.792     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    | 31          | 4.986.529.501     | 10.847.430.951    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 1.132.173.127.762 | 1.029.882.882.181 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 32          | 162.912.411.296   | 235.428.325.424   |
| 16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          | 52    | 32          | 1.267.707.866     | (6.359.907.383)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 967.993.008.600   | 800.814.464.140   |



  
 Trịnh Quang Huy  
 Kế toán tổng hợp/Người lập

  
 Nguyễn Thị Ngọc Anh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Hồng Linh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 2014                     | 2013                     |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>1.132.173.127.762</b> | <b>1.029.882.882.181</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 250.268.955.152          | 254.391.267.710          |
| Các khoản dự phòng  | 03        | (8.095.202.457)          | (97.193.891.739)         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 04        | -                        | 7.027.401.779            |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05        | (569.724.841.002)        | (417.718.202.897)        |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 1.907.879.850            | 2.885.555.060            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> | <b>806.529.919.305</b>   | <b>779.275.012.094</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09        | (202.101.652.099)        | 122.255.588.298          |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10        | (29.861.837.445)         | (66.303.849.517)         |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 276.330.750.056          | 399.019.719.338          |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác  | 12        | 7.772.293.080            | 36.780.686.761           |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (1.907.879.850)          | (2.885.555.060)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | (126.998.444.214)        | (249.599.628.076)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        | 3.164.056.000            | 27.104.522.088           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        | (26.831.213.661)         | (25.972.341.966)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>706.095.991.172</b>   | <b>1.019.674.153.960</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định  | 21        | (242.935.884.914)        | (108.868.985.877)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định   | 22        | 925.855.402              | 164.272.727              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        | (236.000.000.000)        | (100.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        | 127.000.000.000          | 14.646.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | (4.485.000.000)          | (80.666.700.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | 352.658.944.000          | -                        |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27        | 485.044.262.016          | 103.107.207.422          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>482.208.176.504</b>   | <b>(171.618.205.728)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (115.841.225.017)        | (14.164.109.957)         |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông   | 36        | (269.243.217.350)        | (447.700.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> | <b>(385.084.442.367)</b> | <b>(461.864.109.957)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>803.219.725.309</b>   | <b>386.191.838.275</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>1.188.776.724.888</b> | <b>802.242.473.418</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61        | (922.347.325)            | 342.413.195              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>1.991.074.102.872</b> | <b>1.188.776.724.888</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 8.810.252.840 VND, là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp trong năm để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tổng Công ty đã chuyển 27 tỷ VND tiền cho vay Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà thành khoản vốn góp thêm vào công ty này để chuyển khoản đầu tư từ công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu 32,69% thành công ty con với tỷ lệ sở hữu 53,89%. Vì vậy, dòng tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác và dòng tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm khoản tiền nói trên.

**Trịnh Quang Huy**  
Kế toán tổng hợp/Người lập

**Nguyễn Thị Ngọc Anh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hồng Linh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 ngày 16 tháng 6 năm 2008 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 03 số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 768 người (31 tháng 12 năm 2013: 771 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát; vật tư, nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng có liên quan đến ngành bia, rượu, nước giải khát, các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia, rượu, nước giải khát; các loại bao bì, nhãn hiệu cho ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Dịch vụ tư vấn, đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; thiết kế, chế tạo, xây lắp, lắp đặt thiết bị và công trình chuyên ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh bất động sản: trung tâm thương mại, khách sạn, văn phòng, nhà ở cho thuê;
- Kinh doanh du lịch, nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối các loại bia, rượu, nước giải khát.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tại báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo giá gốc. Tổng Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất trong đó bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | 2014<br>(Số năm) | 2013<br>(Số năm) |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 22           | 5 - 15           |
| Máy móc và thiết bị        | 5 - 15           | 5 - 10           |
| Thiết bị văn phòng         | 6 - 10           | 6 - 10           |
| Phương tiện vận tải        | 3 - 8            | 3 - 8            |
| Tài sản cố định khác       | 3 - 5            | 3 - 5            |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

|                   | 2014<br>(Số năm) | 2013<br>(Số năm) |
|-------------------|------------------|------------------|
| Thương hiệu       | 4                | 4                |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5            | 1 - 5            |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết chờ phân bổ được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>31/12/2014</u>        | <u>31/12/2013</u>        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                       | 140.822.077              | 125.258.757              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 618.433.280.795          | 332.978.781.520          |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.372.500.000.000        | 855.672.684.611          |
|                                | <u>1.991.074.102.872</u> | <u>1.188.776.724.888</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | <u>31/12/2014</u>      | <u>31/12/2013</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                    | 236.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài | -                      | 27.000.000.000         |
|   | <u>236.000.000.000</u> | <u>127.000.000.000</u> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | <u>31/12/2014</u>    | <u>31/12/2013</u>      |
|--|----------------------|------------------------|
|  | VND                  | VND                    |
| Tạm ứng cổ tức cho cổ đông Nhà nước    | -                    | 100.000.000.000        |
| Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia | -                    | 6.120.000.000          |
| Phải thu lãi cho vay                   | 834.570.286          | 834.570.286            |
| Các khoản phải thu khác                | 2.185.396.721        | 3.743.314.079          |
|  | <u>3.019.967.007</u> | <u>110.697.884.365</u> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|   | <u>31/12/2014</u>      | <u>31/12/2013</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường                                      | 50.444.172.565         | 49.287.305.515         |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 186.528.876.245        | 170.533.211.823        |
| Công cụ, dụng cụ  | 17.429.397.820         | 7.118.221.541          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 45.813.255.556         | 46.804.194.535         |
| Thành phẩm  | 9.562.020.346          | 6.172.951.673          |
| <b>Cộng</b>   | <u>309.777.722.532</u> | <u>279.915.885.087</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | -                      | (659.106.750)          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <u>309.777.722.532</u> | <u>279.256.778.337</u> |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                      | <u>31/12/2014</u>    | <u>31/12/2013</u>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 434.836.762          | 1.074.852.688        |
| Thuế nhập khẩu                       | 779.533.911          | 588.470.691          |
|                                      | <u>1.214.370.673</u> | <u>1.663.323.379</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                   | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>có định khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|
|                                   | VND                           | VND                    | VND                    | VND                   | VND                     | VND               |
| <b>NGUÊN GIÁ</b>                  |                               |                        |                        |                       |                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2014               | 626.199.157.810               | 2.364.497.718.484      | 26.583.557.696         | 43.309.412.212        | 5.713.319.250           | 3.066.303.165.452 |
| Mua trong năm                     | 1.283.008.734                 | 4.200.606.801          | 4.920.772.090          | 949.518.181           | -                       | 11.353.905.806    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 17.232.965.657                | 78.087.745.196         | -                      | 4.296.943.909         | -                       | 99.617.654.762    |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                             | (3.503.846.970)        | (1.169.906.610)        | (869.031.406)         | -                       | (5.542.784.986)   |
| Tại ngày 31/12/2014               | 644.715.132.201               | 2.443.282.223.511      | 30.334.423.176         | 47.686.842.896        | 5.713.319.250           | 3.171.731.941.034 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                               |                        |                        |                       |                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2014               | 289.504.445.112               | 1.276.706.236.740      | 16.696.039.710         | 29.705.379.919        | 4.478.009.754           | 1.617.090.111.235 |
| Khấu hao trong năm                | 52.932.139.980                | 185.664.563.708        | 3.218.206.920          | 4.421.759.503         | 912.175.755             | 247.148.845.866   |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                             | (3.318.570.554)        | (1.169.906.610)        | (869.031.406)         | -                       | (5.357.508.570)   |
| Tại ngày 31/12/2014               | 342.436.585.092               | 1.459.052.229.894      | 18.744.340.020         | 33.258.108.016        | 5.390.185.509           | 1.858.881.448.531 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                               |                        |                        |                       |                         |                   |
| Tại ngày 31/12/2014               | 302.278.547.109               | 984.229.993.617        | 11.590.083.156         | 14.428.734.880        | 323.133.741             | 1.312.850.492.503 |
| Tại ngày 31/12/2013               | 336.694.712.698               | 1.087.791.481.744      | 9.887.517.986          | 13.604.032.293        | 1.235.309.496           | 1.449.213.054.217 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 643.737 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 625.211 triệu VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Thương<br>hiệu<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                             |                     |
| Tại ngày 01/01/2014           | 332.763.757           | 23.812.243.794              | 24.145.007.551      |
| Tại ngày 31/12/2014           | 332.763.757           | 23.812.243.794              | 24.145.007.551      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                             |                     |
| Tại ngày 01/01/2014           | 321.803.958           | 20.568.990.157              | 20.890.794.115      |
| Khấu hao trong năm            | 10.959.799            | 3.109.149.487               | 3.120.109.286       |
| Tại ngày 31/12/2014           | 332.763.757           | 23.678.139.644              | 24.010.903.401      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                             |                     |
| Tại ngày 31/12/2014           | -                     | 134.104.150                 | 134.104.150         |
| Tại ngày 31/12/2013           | 10.959.799            | 3.243.253.637               | 3.254.213.436       |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|  | 31/12/2014<br>VND      | 31/12/2013<br>VND     |
|--|------------------------|-----------------------|
| Đầu tư hệ thống sản xuất nước tinh lọc         | -                      | 48.614.712.715        |
| Dây chuyền chiết lon                           | 296.115.210.565        | 1.052.100.000         |
| Khu hỗn hợp nhà văn phòng và nhà kho           | -                      | 7.666.615.644         |
| Dự án trang thiết bị văn phòng                 | -                      | 2.894.078.400         |
| Công trình chi nhánh Tuyên Quang               | 4.732.244.545          | -                     |
| Cải tạo nhà xưởng dây chuyền chiết keg         | 1.576.207.013          | -                     |
| Trung tâm phân phối sản phẩm chi nhánh Phú Thọ | 1.810.503.637          | -                     |
| Các dự án khác                                 | 765.383.000            | -                     |
|  | <b>304.999.548.760</b> | <b>60.227.506.759</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Tên công ty con                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính   | Tại ngày 31/12/2014 |                                |                    | Tại ngày 31/12/2013 |                                |                    |
|---|----------------------------|---|---------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------|
|   |                            |   | Tỷ lệ sở hữu        | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Số tiền đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu        | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Số tiền đầu tư VND |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco              | Hà Nội                     | Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và thiết bị phụ tùng có liên quan.                           | 100,00%             | 100,00%                        | 50.000.000.000     | 100,00%             | 100,00%                        | 50.000.000.000     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương          | Hải Dương                  | Sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn.  | 55,00%              | 55,00%                         | 30.631.673.095     | 55,00%              | 55,00%                         | 30.631.673.095     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng          | Hải Phòng                  | Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.                            | 65,01%              | 65,01%                         | 82.343.478.402     | 65,01%              | 65,01%                         | 82.343.478.402     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định           | Nam Định                   | Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn, rượu và nước giải khát.                                   | 51,00%              | 51,00%                         | 10.200.000.000     | 51,00%              | 51,00%                         | 10.200.000.000     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình (i)      | Thái Bình                  | Sản xuất bia hơi, bia chai các loại.  | 66,31%              | 66,31%                         | 56.448.402.482     | 51,00%              | 51,00%                         | 56.448.402.482     |
| Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa                   | Thanh Hóa                  | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm rượu, bia và nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng liên quan. | 55,00%              | 55,00%                         | 82.689.355.104     | 55,00%              | 55,00%                         | 82.689.355.104     |
| Công ty Cổ phần Bia Nội - Quảng Bình            | Quảng Bình                 | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát.   | 51,00%              | 51,00%                         | 20.036.357.755     | 51,00%              | 51,00%                         | 20.036.357.755     |
| Công ty Cổ phần Bia Bia - Rượu - Nước giải khát | Hải Phòng                  | Sản xuất, kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát.                                  | 68,95%              | 68,95%                         | 14.487.313.191     | 68,95%              | 68,95%                         | 14.487.313.191     |
| Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội                 | Hà Nội                     | Sản xuất cồn, rượu và các loại đồ uống có cồn, không cồn.   | 54,29%              | 54,29%                         | 143.696.608.717    | 54,29%              | 54,29%                         | 143.696.608.717    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN****13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

| Tên công ty con  | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính  | Tại ngày 31/12/2014 |                          |                          | Tại ngày 31/12/2013      |                          |                    |
|--|----------------------------|--|---------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|
|  |                            |  | Tỷ lệ sở hữu        | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ | Số tiền đầu tư VND       | Tỷ lệ sở hữu             | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ | Số tiền đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội  | Hà Nội                     | Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu.                                     | 60,00%              | 60,00%                   | 22.977.925.427           | 60,00%                   | 60,00%                   | 22.977.925.427     |
| Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh                | Quảng Ninh                 | Sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước giải khát.  | 52,64%              | 52,64%                   | 8.673.477.197            | 52,64%                   | 52,64%                   | 8.673.477.197      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | Hưng Yên                   | Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.   | 96,10%              | 96,10%                   | 223.535.805.853          | 96,10%                   | 96,10%                   | 223.535.805.853    |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An   | Nghệ An                    | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, cồn, bao bì.                                      | 51,00%              | 51,00%                   | 91.800.000.000           | 51,00%                   | 51,00%                   | 91.800.000.000     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị   | Quảng Trị                  | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát.   | 98,56%              | 98,56%                   | 106.581.700.000          | 98,56%                   | 98,56%                   | 106.581.700.000    |
| Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng   | Hải Phòng                  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, đồ uống không cồn; Sản xuất rượu vang, bia, mạch nha ủ men bia. | 66,69%              | 66,69%                   | 106.709.356.000          | 66,69%                   | 66,69%                   | 106.709.356.000    |
| Công ty Cổ phần Bao bì Habeco  | Hà Nội                     | Sản xuất, mua bán các sản phẩm bao bì phục vụ ngành rượu, bia, nước giải khát và đồ gia dụng.                  | 60,69%              | 60,69%                   | 15.476.000.000           | 60,69%                   | 60,69%                   | 15.476.000.000     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà (ii)                                      | Phú Thọ                    | Sản xuất, kinh doanh bia hơi, bia chai, bia lon, nước giải khát các loại.                                      | 53,89%              | 53,89%                   | 53.885.000.000           | -                        | -                        | -                  |
|  |                            |  |                     |                          | <b>1.120.172.453.223</b> | <b>1.066.287.453.223</b> |                          |                    |

(i) Thay đổi tỷ lệ sở hữu do Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 35, Tổng Công ty đã tăng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà, dẫn đến việc tăng tỷ lệ sở hữu từ 32,69% lên 53,89% tại ngày 10 tháng 02 năm 2014 và chuyển từ công ty liên kết sang công ty con thuộc Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN****14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Tên công ty liên kết, liên doanh                     | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính  | Tại ngày 31/12/2014 |                                |                        | Tại ngày 31/12/2013 |                                |                        |
|--|----------------------------|--|---------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------|
|  |                            |  | Tỷ lệ sở hữu        | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Số tiền đầu tư VND     | Tỷ lệ sở hữu        | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Số tiền đầu tư VND     |
| <b>Công ty liên kết</b>                              |                            |  |                     |                                |                        |                     |                                |                        |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài                 | Hà Nội                     | Sản xuất kinh doanh bia các loại.  | 28,00%              | 28,00%                         | 11.200.000.000         | 28,00%              | 28,00%                         | 11.200.000.000         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Habeco                       | Hà Nội                     | Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, bốc xếp cơ giới và bốc xếp thủ công.      | 28,00%              | 28,00%                         | 8.304.865.190          | 28,00%              | 28,00%                         | 8.304.865.190          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Habeco             | Hà Nội                     | Kinh doanh bất động sản.   | 45,00%              | 45,00%                         | 72.000.000.000         | 45,00%              | 45,00%                         | 72.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại           | Hà Nội                     | Kinh doanh văn phòng, nhà ở.   | 40,00%              | 40,00%                         | 27.305.100.155         | 40,00%              | 40,00%                         | 27.305.100.155         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà                 | Phú Thọ                    | Sản xuất kinh doanh bia hơi, bia chai, bia lon, nước giải khát các loại. | -                   | -                              | -                      | 32,69%              | 32,69%                         | 22.400.000.000         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Vũng Tàu                | Vũng Tàu                   | Sản xuất kinh doanh bia hơi, bia chai, bia lon, nước giải khát các loại. | -                   | -                              | -                      | 45,00%              | 45,00%                         | 255.000.000.000        |
| <b>Công ty liên doanh</b>                            |                            |  |                     |                                |                        |                     |                                |                        |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng | Hải Phòng                  | Sản xuất thủy tinh.  | 27,21%              | 27,21%                         | 52.605.154.819         | 27,21%              | 27,21%                         | 52.605.154.819         |
|  |                            |  |                     |                                | <b>171.415.120.164</b> |                     |                                | <b>448.815.120.164</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN****15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Đầu tư dài hạn khác   | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động chính   | Tại ngày 31/12/2014 |                                | Tại ngày 31/12/2013   |                                |
|---|----------------------------|---|---------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
|   |                            |   | Tỷ lệ sở hữu        | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Tỷ lệ sở hữu          | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ |
| <b>Đầu tư vốn chủ sở hữu tại các công ty khác</b>                   |                            |   |                     |                                |                       |                                |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Mỹ   | Hà Nội                     | Sản xuất và kinh doanh sữa.   |                     |                                |                       |                                |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama                                 | Hà Nội                     | Kinh doanh bất động sản.  | 10,59%              | 10,59%                         | 32.500.000.000        | 32.500.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung (i) | Nghệ An                    | Kinh doanh bất động sản, giáo dục.  | 4,31%               | 4,31%                          | 5.000.000.000         | 5.000.000.000                  |
| Công ty Cổ phần Bia Hưng Yên 89                                     | Hưng Yên                   | Sản xuất, kinh doanh bia hơi, bia chai, bia lon, nước giải khát các loại. | 10,00%              | 10,00%                         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000                  |
| Công ty Cổ phần Sản phẩm Thủy tinh Việt Nam                         | Hồ Chí Minh                | Sản xuất và kinh doanh sành sứ.   | 6,00%               | 6,00%                          | 12.000.000.000        | 12.000.000.000                 |
| <b>Cho vay dài hạn</b>  |                            |   |                     |                                |                       |                                |
| Cho vay dài hạn Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà                |                            |   |                     |                                | -                     | 27.000.000.000                 |
|   |                            |   |                     |                                | <b>52.500.000.000</b> | <b>87.100.000.000</b>          |

(i) Thay đổi tỷ lệ sở hữu do Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thay đổi khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

|                     | <u>31/12/2014</u>     | <u>31/12/2013</u>     |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                     | VND                   | VND                   |
| Số dư đầu năm       | 69.758.414.854        | 168.373.928.329       |
| Trích lập trong năm | -                     | 42.198.611.857        |
| Hoàn nhập trong năm | (7.508.151.005)       | (140.814.125.332)     |
| Số dư cuối năm      | <u>62.250.263.849</u> | <u>69.758.414.854</u> |

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                   | <u>31/12/2014</u>      | <u>31/12/2013</u>      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa | 43.986.801.236         | 56.705.874.744         |
| Chi phí chai, kết chờ phân bổ     | 66.994.107.684         | 61.055.657.961         |
| Trả trước tiền thuê đất           | 20.505.223.930         | 20.990.994.321         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác    | 410.394.688            | 112.217.004            |
|                                   | <u>131.896.527.538</u> | <u>138.864.744.030</u> |

**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời phát sinh khi phân bổ lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa và chi phí thuê đất tại tỉnh Phú Thọ.

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                         | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u>      |
|-------------------------|-------------------|------------------------|
|                         | VND               | VND                    |
| Vay dài hạn đến hạn trả | -                 | 115.841.225.017        |
|                         | <u>-</u>          | <u>115.841.225.017</u> |

Vay dài hạn đến hạn trả thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-200703574 ngày 21 tháng 11 năm 2007. Khoản tín dụng bằng đồng Euro với số tiền là 21.500.000 EUR và có thời hạn 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 2,15%/năm, gốc và lãi được hoàn trả 6 tháng một lần và đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2014. Tổng Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc, thiết bị thuộc dự án nhà máy bia Mê Linh tại Vĩnh Phúc để đảm bảo cho khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số gốc vay còn lại đã được thanh toán hết (số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.992.322 EUR).

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <u>31/12/2014</u>      | <u>31/12/2013</u>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                      | 20.573.112.081         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 101.737.186.181        | 93.592.888.447         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 65.612.411.296         | 29.666.162.600         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.823.528.366          | 1.001.123.356          |
| Thuế khác                  | 42.258.300             | 93.031.720             |
|                            | <u>169.215.384.143</u> | <u>144.926.318.204</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                       | <u>31/12/2014</u>      | <u>31/12/2013</u>     |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                       | VND                    | VND                   |
| Chi phí bán hàng      | 152.361.847.851        | 56.322.096.607        |
| Chi phí sửa chữa lớn  | 2.966.427.274          | -                     |
| Chi phí phải trả khác | 2.451.076.089          | 2.069.932.427         |
|                       | <u>157.779.351.214</u> | <u>58.392.029.034</u> |

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                      | <u>31/12/2014</u>    | <u>31/12/2013</u>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Bảo hiểm xã hội                      | 405.464.838          | 419.937.334          |
| Kinh phí công đoàn                   | 62.445.171           | 1.408.258.468        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 2.541.217.749        | 3.765.504.141        |
| Phải trả Công ty Cổ phần Sữa Việt Mỹ | -                    | 2.199.274.000        |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông      | 1.636.782.650        | -                    |
| Khác                                 | 1.218.944.709        | 1.189.521.112        |
|                                      | <u>5.864.855.117</u> | <u>8.982.495.055</u> |

**23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh tiền ký cược cho chai, kết nhận từ Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco (công ty con của Tổng Công ty).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|  | Vốn điều lệ<br>VND       | Quý đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quý dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quý khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--|--------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|---|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>                   | <b>2.318.000.000.000</b> | <b>518.098.739.671</b>          | <b>183.083.198.468</b>           | -                                       | <b>697.526.641.658</b>                      | <b>3.716.708.579.797</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                | -                        | -                               | -                                | -                                       | 800.814.464.140                             | 800.814.464.140          |
| Phân phối lợi nhuận                                | -                        | 269.674.228.882                 | 72.490.658.527                   | 3.500.000.000                           | (345.664.887.409)                           | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                 | -                        | -                               | -                                | -                                       | (29.450.575.213)                            | (29.450.575.213)         |
| Chia cổ tức  | -                        | -                               | -                                | -                                       | (347.700.000.000)                           | (347.700.000.000)        |
| Giảm khác  | -                        | -                               | -                                | (2.199.946.000)                         | -   | (2.199.946.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>                   | <b>2.318.000.000.000</b> | <b>787.772.968.553</b>          | <b>255.573.856.995</b>           | <b>1.300.054.000</b>                    | <b>775.525.643.176</b>                      | <b>4.138.172.522.724</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                | -                        | -                               | -                                | -                                       | 967.993.008.600                             | 967.993.008.600          |
| Phân phối lợi nhuận (i)                            | -                        | 299.795.319.341                 | 78.357.692.481                   | 3.500.000.000                           | (381.653.011.822)                           | -                        |
| Điều chỉnh trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi (ii) | -                        | -                               | -                                | -                                       | (26.382.836.665)                            | (26.382.836.665)         |
| Chia cổ tức  | -                        | -                               | -                                | -                                       | (370.880.000.000)                           | (370.880.000.000)        |
| Sử dụng các quỹ                                    | -                        | -                               | -                                | (3.146.275.124)                         | (32.281.614)                                | (3.178.556.738)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>                   | <b>2.318.000.000.000</b> | <b>1.087.568.287.894</b>        | <b>333.931.549.476</b>           | <b>1.653.778.876</b>                    | <b>964.570.521.675</b>                      | <b>4.705.724.137.921</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

(i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2013 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013. Theo đó, Tổng Công ty trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ An sinh xã hội (Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu) với các số tiền tương ứng là 299.795.319.341 VND, 78.357.692.481 VND và 3.500.000.000 VND.

(ii) Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích năm 2013 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 với số tiền 26.382.836.665 VND.

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 231.800.000 cổ phần.

| <b>Cổ phiếu</b>                          | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 231.800.000       | 231.800.000       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 231.800.000       | 231.800.000       |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 231.800.000       | 231.800.000       |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 231.800.000       | 231.800.000       |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.318.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                                   | <b>Tại ngày 31/12/2014 và ngày 31/12/2013</b> |                  |                          |
|-----------------------------------|---|------------------|--------------------------|
|                                   | <b>Số lượng cổ phần</b>                       | <b>Tỷ lệ (%)</b> | <b>Số vốn góp (VND)</b>  |
| Cổ đông Nhà nước                  | 189.592.400                                   | 81,79            | 1.895.924.000.000        |
| Carlsberg Breweries A/S           | 39.597.700                                    | 17,08            | 395.977.000.000          |
| Công ty TNHH Carlsberg Đông Dương | 347.700                                       | 0,15             | 3.477.000.000            |
| Các cổ đông khác                  | 2.262.200                                     | 0,98             | 22.622.000.000           |
|                                   | <b>231.800.000</b>                            | <b>100</b>       | <b>2.318.000.000.000</b> |

**25. CỔ TỨC**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 28 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty đã công bố cổ tức chi trả từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với số tiền là 370.880.000.000 VND (tương đương với 1.600 VND/cổ phần).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. DOANH THU**

|  | <b>2014</b>              | <b>2013</b>              |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 7.873.845.243.836        | 7.401.792.949.690        |
| Doanh thu bán hàng                                     | 7.865.707.579.096        | 7.396.397.558.440        |
| Doanh thu dịch vụ                                      | 8.137.664.740            | 5.395.391.250            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>1.069.810.739.758</b> | <b>1.057.532.788.427</b> |
| Hàng bán bị trả lại                                    | 107.059.733              | 90.213.752               |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                 | 1.069.703.680.025        | 1.057.442.574.675        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>6.804.034.504.078</b> | <b>6.344.260.161.263</b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | <b>2014</b>              | <b>2013</b>              |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Giá vốn hàng hóa               | 4.136.910.954.248        | 3.060.256.341.222        |
| Giá vốn thành phẩm             | 1.362.139.020.833        | 2.074.848.398.905        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.180.710                | 659.106.750              |
|                                | <b>5.499.051.155.791</b> | <b>5.135.763.846.877</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>2014</b>              | <b>2013</b>              |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.071.656.893.133        | 1.026.412.841.349        |
| Chi phí nhân công                | 118.007.598.500          | 113.815.807.285          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 250.268.955.152          | 254.391.267.710          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 311.915.574.095          | 67.385.265.375           |
| Chi phí khác                     | 376.311.630.582          | 160.666.961.855          |
|                                  | <b>2.128.160.651.462</b> | <b>1.622.672.143.574</b> |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>2014</b>            | <b>2013</b>            |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 78.542.033.668         | 47.216.054.022         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.221.938.599          | 170.425.264            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 400.382.228.348        | 371.440.369.784        |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư       | 90.060.000.000         | -                      |
| Phí bản quyền                      | 8.013.334.506          | 6.202.891.264          |
|                                    | <b>582.219.535.121</b> | <b>425.029.740.334</b> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <b>2014</b>            | <b>2013</b>             |
|--|------------------------|-------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>              |
| Chi phí lãi vay                                      | 1.907.879.850          | 2.885.555.060           |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | (7.508.151.005)        | (98.615.513.475)        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 1.071.888.752          | 1.013.773.301           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  | 922.347.325            | 7.027.401.779           |
|  | <b>(3.606.035.078)</b> | <b>(87.688.783.335)</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***31. LỢI NHUẬN KHÁC**

|  | <b>2014</b>           | <b>2013</b>           |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thu từ thanh lý tài sản                      | 925.855.402           | 164.272.727           |
| Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác | 1.653.447.727         | 739.582.048           |
| Thu nhập khác                                | 10.298.296.622        | 11.999.847.968        |
|  | <b>12.877.599.751</b> | <b>12.903.702.743</b> |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý         | 185.276.416           | 1.454.841.284         |
| Các khoản phạt thuế                          | 7.051.178.414         | 503.932.289           |
| Chi phí khác                                 | 654.615.420           | 97.498.219            |
|  | <b>7.891.070.250</b>  | <b>2.056.271.792</b>  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                        | <b>4.986.529.501</b>  | <b>10.847.430.951</b> |

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | <b>2014</b>              | <b>2013</b>              |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                 | <b>1.132.173.127.762</b> | <b>1.029.882.882.181</b> |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế               | (406.550.836.829)        | (371.440.369.784)        |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 14.888.669.503           | 77.217.648.300           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>740.510.960.436</b>   | <b>735.660.160.697</b>   |
| Thuế suất                                   | 22%                      | 25%                      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>162.912.411.296</b>   | <b>183.915.040.174</b>   |
| Bổ sung thuế trích thiếu các năm trước      | -                        | 51.513.285.250           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 1.267.707.866            | (6.359.907.383)          |
|   | <b>164.180.119.162</b>   | <b>229.068.418.041</b>   |

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% cho các năm 2014, 2015 và giảm xuống còn 20% từ năm 2016.

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

|   | <b>Tổng mức đầu tư cam kết</b> | <b>Số tiền thanh toán lũy kế đến ngày 31/12/2014</b> | <b>Cam kết đầu tư còn thực hiện</b> |
|---|--------------------------------|--|-------------------------------------|
|   | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>   | <b>VND</b>                          |
| Dây chuyền chiết lon  | 414.066.000.000                | 205.972.982.878                                      | 208.093.017.122                     |
| Trung tâm phân phối sản phẩm - Chi nhánh Phú Thọ                    | 47.742.585.000                 | 1.990.349.000  | 45.752.236.000                      |
| Dây chuyền chiết keg  | 78.882.000.000                 | 9.039.262.642  | 69.842.737.358                      |
| Hệ thống phòng thí nghiệm, sản xuất bia thử nghiệm, viện nghiên cứu | 170.221.000.000                | 375.542.800  | 169.845.457.200                     |
|   | <b>710.911.585.000</b>         | <b>217.378.137.320</b>                               | <b>493.533.447.680</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                           | -                 | 115.841.225.017   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.991.074.102.872 | 1.188.776.724.888 |
| Nợ thuần                                | -                 | -                 |
| Vốn chủ sở hữu                          | 4.705.724.137.921 | 4.138.172.522.724 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | -                 | -                 |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <u>31/12/2014</u>        | <u>31/12/2013</u>        |
|                                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.991.074.102.872        | 1.188.776.724.888        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 328.203.225.587          | 123.743.605.517          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 285.842.958.112          | 211.442.958.112          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>2.605.120.286.571</b> | <b>1.523.963.288.517</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | -                        | 115.841.225.017          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 513.921.726.027          | 309.000.738.595          |
| Chi phí phải trả                     | 157.779.351.214          | 58.392.029.034           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>671.701.077.241</b>   | <b>483.233.992.646</b>   |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Tài sản       |               | Công nợ         |                 |
|----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|
|                | 31/12/2014    | 31/12/2013    | 31/12/2014      | 31/12/2013      |
|                | VND           | VND           | VND             | VND             |
| Đô la Mỹ (USD) | 2.223.513.563 | 9.328.888.458 | 9.639.262.151   | 4.803.441.587   |
| Euro (EUR)     | 7.505.177.944 | 609.684.192   | 106.661.510.841 | 128.124.984.437 |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam thay đổi 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

|                | 2014            | 2013            |
|----------------|-----------------|-----------------|
|                | VND             | VND             |
| Đô la Mỹ (USD) | (370.787.429)   | 226.272.344     |
| Euro (EUR)     | (4.957.816.645) | (6.375.765.012) |

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu đến từ các bên liên quan như đã trình bày tại Thuyết minh số 35 và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá có chất lượng tín dụng cao.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>        | <b>Từ 1 - 5 năm</b>   | <b>Tổng cộng</b>         |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| <b>31/12/2014</b>                    |                          |                       |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.991.074.102.872        | -                     | 1.991.074.102.872        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 328.203.225.587          | -                     | 328.203.225.587          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 236.000.000.000          | 49.842.958.112        | 285.842.958.112          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>2.555.277.328.459</b> | <b>49.842.958.112</b> | <b>2.605.120.286.571</b> |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 513.921.726.027          | -                     | 513.921.726.027          |
| Chi phí phải trả                     | 157.779.351.214          | -                     | 157.779.351.214          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>671.701.077.241</b>   | <b>-</b>              | <b>671.701.077.241</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>1.883.576.251.218</b> | <b>49.842.958.112</b> | <b>1.933.419.209.330</b> |

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>        | <b>Từ 1 - 5 năm</b>   | <b>Tổng cộng</b>         |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| <b>31/12/2013</b>                    |                          |                       |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.188.776.724.888        | -                     | 1.188.776.724.888        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 123.743.605.517          | -                     | 123.743.605.517          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 127.000.000.000          | 84.442.958.112        | 211.442.958.112          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.439.520.330.405</b> | <b>84.442.958.112</b> | <b>1.523.963.288.517</b> |
| Các khoản vay                        | 115.841.225.017          | -                     | 115.841.225.017          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 309.000.738.595          | -                     | 309.000.738.595          |
| Chi phí phải trả                     | 58.392.029.034           | -                     | 58.392.029.034           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>483.233.992.646</b>   | <b>-</b>              | <b>483.233.992.646</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>956.286.337.759</b>   | <b>84.442.958.112</b> | <b>1.040.729.295.871</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|  |                     |
|--|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco   | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương   | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng   | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định  | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình   | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa  | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình  | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát                             | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội  | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội  | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh                | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An   | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị   | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng   | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Habeco  | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà   | Công ty con         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài   | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Habeco   | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại                                     | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Habeco                                       | Công ty liên kết    |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng                           | Công ty liên doanh  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89                            | Đầu tư dài hạn khác |

Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 24.300.000 cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Vũng Tàu cho Công ty Carlsberg Breweries A/S. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Vũng Tàu không còn là bên liên quan của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT-HABECO ngày 18 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 96/QĐ.HĐQT-HABECO ngày 11 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua việc tăng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà, dẫn đến việc tăng tỷ lệ sở hữu từ 32,69% lên 53,89% và chuyển từ công ty liên kết sang công ty con thuộc Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | <b>2014</b>       | <b>2013</b>       |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco</b>                              |                   |                   |
| - Bán hàng hóa, nguyên vật liệu  | 6.700.368.980.456 | 6.233.088.551.760 |
| - Cung cấp dịch vụ   | 4.887.150.000     | 3.730.338.328     |
| - Nhận cổ tức  | 320.057.429.298   | 292.690.849.384   |
| - Hỗ trợ bán hàng  | 174.088.520.461   | 73.264.340.769    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội</b>                           |                   |                   |
| - Bán hàng hóa   | 384.095.617.960   | 324.542.718.500   |
| - Cung cấp dịch vụ   | 1.731.648.000     | 1.731.648.000     |
| - Nhận cổ tức  | 3.747.600.000     | 3.747.600.000     |
| - Hỗ trợ chi phí bán hàng  | 754.537.200       | 1.335.713.700     |
| <b>Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội</b>                                 |                   |                   |
| - Nhận cổ tức  | 15.744.100.000    | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương</b>                          |                   |                   |
| - Mua thành phẩm   | 142.398.926.700   | 169.516.726.980   |
| - Bán nguyên vật liệu  | 22.461.881.910    | 25.870.781.385    |
| - Nhận cổ tức  | 5.500.000.000     | 3.300.000.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng</b>                          |                   |                   |
| - Mua thành phẩm   | 94.049.404.980    | 95.888.452.410    |
| - Bán nguyên vật liệu  | 15.966.152.540    | 15.141.916.250    |
| - Nhận cổ tức  | 7.160.400.000     | 8.353.800.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng</b>                                |                   |                   |
| - Mua thành phẩm   | 235.156.454.586   | 186.952.625.180   |
| - Bán nguyên vật liệu  | 42.740.426.380    | 29.707.678.240    |
| - Phí bản quyền  | 104.086.214       | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh</b> |                   |                   |
| - Bán hàng hóa, nguyên vật liệu  | 1.953.438.840     | 28.379.872.998    |
| - Nhận cổ tức  | 1.500.133.600     | 1.500.133.600     |
| - Hỗ trợ bán hàng  | -                 | 2.790.263.603     |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định</b>                           |                   |                   |
| - Nhận cổ tức  | 816.000.000       | 816.000.000       |
| - Phí bản quyền  | 523.381.659       | 565.402.811       |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình</b>                          |                   |                   |
| - Mua thành phẩm   | 145.975.827.510   | 97.350.700.227    |
| - Bán nguyên vật liệu  | 24.110.969.680    | 18.209.937.735    |
| - Nhận cổ tức  | -                 | 6.120.000.000     |
| - Nhận bồi thường  | 150.000.000       | -                 |
| <b>Công ty Cổ Phần Bia Thanh Hóa</b>                                   |                   |                   |
| - Mua thành phẩm   | 311.243.019.318   | 292.343.125.452   |
| - Bán nguyên vật liệu  | 105.865.371.145   | 72.850.736.840    |
| - Nhận cổ tức  | 10.681.967.000    | 10.681.967.000    |
| - Phí bản quyền  | -                 | 422.034.123       |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An</b>                            |                   |                   |
| - Mua thành phẩm   | 815.270.631.612   | 809.487.909.019   |
| - Bán nguyên vật liệu  | 68.485.979.252    | 72.850.736.840    |
| - Nhận cổ tức  | 9.180.000.000     | -                 |
| - Phí bản quyền  | 660.349.389       | 422.034.123       |
| - Hỗ trợ chi phí bản quyền   | 135.755.513       | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

|   | <b>2014</b>     | <b>2013</b>     |
|---|-----------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Bà Nội - Quảng Bình</b>              |                 |                 |
| - Mua thành phẩm  | 193.157.225.530 | 174.612.072.060 |
| - Mua nguyên vật liệu                                       | 457.518.038     | -               |
| - Bán nguyên vật liệu                                       | 33.962.043.790  | 28.279.913.400  |
| - Nhận cổ tức   | 2.754.000.000   | 1.101.600.000   |
| - Phí bản quyền   | 132.098.692     | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị</b>               |                 |                 |
| - Mua thành phẩm  | 28.865.857.680  | -               |
| - Đầu tư góp vốn  | -               | 73.500.000.000  |
| <b>Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát</b>   |                 |                 |
| - Mua nguyên vật liệu                                       | 49.669.146.014  | 50.693.160.000  |
| - Nhận cổ tức   | 1.654.800.000   | 1.654.800.000   |
| - Nhận bồi thường   | 25.990.393      | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Bao bì Habeco</b>                        |                 |                 |
| - Mua nguyên vật liệu                                       | 93.554.012.837  | 86.372.861.942  |
| - Bán kết nhựa vỡ hỏng                                      | 5.567.985.700   | -               |
| - Nhận cổ tức   | 2.785.680.000   | 1.857.120.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia</b>      |                 |                 |
| - <b>Rượu - Nước giải khát Hà Nội</b>                       |                 |                 |
| - Mua thành phẩm  | 925.819.332.480 | 904.392.637.418 |
| - Bán nguyên vật liệu                                       | 353.355.103.807 | 358.894.790.666 |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà</b>                 |                 |                 |
| - Mua thành phẩm  | 167.009.795.790 | 176.904.628.230 |
| - Bán nguyên vật liệu                                       | 30.414.184.129  | 30.292.955.750  |
| - Lãi cho vay   | 236.250.000     | 2.109.750.000   |
| - Phí bản quyền   | 3.074.894.707   | 2.593.052.227   |
| - Hỗ trợ bán hàng   | 693.723.677     | 573.263.057     |
| - Đầu tư góp vốn  | 4.485.000.000   | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài</b>                 |                 |                 |
| - Mua thành phẩm  | 62.025.508.800  | 67.173.978.000  |
| - Bán nguyên vật liệu                                       | 10.628.938.310  | 12.426.711.628  |
| - Lãi cho vay   | -               | 3.019.513.889   |
| - Nhận cổ tức   | 560.000.000     | -               |
| - Doanh thu phí bản quyền                                   | 1.506.796.726   | 1.105.270.028   |
| - Chi phí hỗ trợ bản quyền                                  | 503.016.688     | 157.520.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Vận tải Habeco</b>                       |                 |                 |
| - Cung cấp dịch vụ  | 864.000.000     | 612.000.000     |
| - Nhận cổ tức   | 1.750.000.000   | 1.820.000.000   |
| - Cước vận tải  | 125.954.727.118 | 115.344.221.497 |
| <b>Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại</b>           |                 |                 |
| - Nhận cổ tức   | 2.028.288.000   | 8.873.760.000   |
| <b>Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng</b> |                 |                 |
| - Mua nguyên vật liệu                                       | 106.644.781.380 | 76.599.766.685  |
| - Bán phế liệu  | 1.329.732.000   | 1.936.946.400   |
| - Nhận cổ tức   | 12.324.771.000  | 8.978.310.000   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

|  | <b>2014</b>   | <b>2013</b>   |
|--|---------------|---------------|
|  | <b>VND</b>    | <b>VND</b>    |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89</b> |               |               |
| - Bán thành phẩm   | 7.679.161.300 | 4.430.184.200 |
| - Hỗ trợ bán hàng  | 427.931.779   | 284.378.075   |
| - Bán nguyên vật liệu                                      | 25.730.200    | 20.335.200    |
| - Nhận cổ tức  | 360.000.000   | 1.050.000.000 |
| - Phí bản quyền  | 2.011.727.119 | 1.437.512.299 |

Theo hợp đồng về chuyển giao công nghệ và chuyển quyền sử dụng thương hiệu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên kết, các công ty này có quyền sử dụng thương hiệu thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty. Bù lại, Tổng Công ty sẽ thu phí bản quyền với tỷ lệ 2% trên doanh thu bán sản phẩm.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

|  | <b>31/12/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>   |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco   | 256.119.759.784   | 29.370.753.070    |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương   | 413.237.550       | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình  | 4.517.998.485     | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 39.866.121.185    | 73.187.097.869    |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị   | -                 | 17.154.500        |
| Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng   | 6.551.603.626     | -                 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Habeco  | 13.141.821        | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà   | 2.302.762.088     | -                 |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài   | 6.980.908.974     | 4.617.468.600     |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng                           | 387.496.740       | 1.418.602.460     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89                            | 28.956.577        | -                 |
| <b>Khách hàng ứng trước</b>  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội  | 105.415.762       | 182.191.941       |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà   | -                 | 573.263.057       |
| <b>Phải trả cho người bán</b>  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương   | 4.704.438.780     | 4.248.736.129     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng   | 2.826.951.468     | 3.911.536.035     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình   | 4.605.848.764     | 4.103.323.156     |
| Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa  | 2.564.359.039     | 6.115.033.881     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình  | 4.711.166.202     | 8.550.414.607     |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát                             | 2.804.043.873     | 1.623.600.200     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):*

|  | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| <b>Phải trả cho người bán</b>  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 66.687.396.953    | 48.838.388.336    |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An   | 44.728.179.710    | 38.200.110.238    |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị   | 4.636.314.518     | -                 |
| Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng   | 3.781.274.452     | 10.331.406.173    |
| Công ty Cổ phần Bao bì Habeco  | 15.923.182.034    | 9.927.914.798     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà   | 4.772.264.179     | 6.212.336.125     |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài   | 2.342.038.181     | 1.578.505.500     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Habeco   | 16.964.727.155    | 8.961.891.011     |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng                           | 7.141.771.296     | 9.706.227.387     |


**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**


Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                                     | <u>2014</u>   | <u>2013</u>   |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
|                                     | VND           | VND           |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b> |               |               |
| Tiền lương và thưởng                | 3.238.844.306 | 3.901.914.000 |

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

  
Trịnh Quang Huy  
Kế toán tổng hợp/Người lập

  
Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hồng Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015